

Số: 39a /QĐ-THQT

Mạo Khê, ngày 06 tháng 03 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách và nguồn khác năm 2020 của trường Tiểu học Quyết Thắng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của tổ Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2020 của trường Tiểu học Quyết Thắng *(theo biểu chi tiết đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Tổ trưởng tổ văn phòng, các tổ chuyên môn và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT thị xã;
- BGH nhà trường;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu

Biểu 04**Đơn vị: Trường tiểu học Quyết Thắng****Chương: 622 Loại 490 Khoản 492****QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020***(Kèm theo Quyết định số: 39a /QĐ- THQT ngày 06/03/2020 của trường TH Quyết Thắng)**ĐV tính: Đồng*

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
01	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang (*)	-	-		
I	Quyết toán thu	3.752.766.684	3.752.766.684	0	
A	Tổng số thu	3.752.766.684	3.752.766.684	0	
1	Nước uống	63.932.000	63.932.000	0	
2	Tin học	137.200.500	137.200.500	0	
3	Tiền Anh NNN	514.770.000	514.770.000	0	
4	Tiền ăn + Chất đốt	1.581.275.500	1.581.275.500	0	
5	Tiền CSBT	670.426.000	670.426.000	0	
6	Tiền Kỹ Năng Sống	265.056.000	265.056.000	0	
7	Tiền CSSKBĐ	29.965.771	29.965.771	0	
8	Vệ sinh trường lớp	48.878.000	48.878.000		
9	Tiền BHYT	424.030.905	424.030.905		
10	Tiền điều hòa	17.232.008	17.232.008		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	3.738.075.971	3.738.075.971	0	
1	Nước uống	63.924.000	63.924.000	0	
2	Tin học	128.799.942	128.799.942	0	
3	Tiền Anh NNN	513.203.600	513.203.600	0	
4	Tiền ăn + Chất đốt	1.577.866.316	1.577.866.316	0	
5	Tiền CSBT	670.375.200	670.375.200	0	
6	Tiền Kỹ Năng Sống	265.056.000	265.056.000	0	
7	Tiền CSSKBĐ	28.710.000	28.710.000	0	
8	Vệ sinh trường lớp	48.878.000	48.878.000		

9	Tiền BHYT	424.030.905	424.030.905		
10	Tiền điều hòa	17.232.008	17.232.008		
04	Chênh lệch thu lớn hơn chi (01+02-03) (*)	14.690.713	14.690.713		
	Nước uống	8.000	8.000		
	Tin học	8.400.558	8.400.558		
	Tiếng Anh NNN	1.566.400	1.566.400		
	Tiền ăn + Chắt đốt	3.409.184	3.409.184		
	Tiền CSBT	50.800	50.800		
	Tiền CSSKBD	1.255.771	1.255.771		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.119.014.400	6.119.014.400	0	
1	Chi thường xuyên	5.592.000.000	5.592.000.000	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	4.098.804.755	4.098.804.755	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1.979.047.802	1.979.047.802	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	36.701.003	36.701.003	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.344.377.719	1.344.377.719	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	15.750.000	15.750.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	19.925.000	19.925.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	528.094.331	528.094.331	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	174.908.900	174.908.900	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.376.325.245	1.376.325.245	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	158.772.873	158.772.873	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	397.521.200	397.521.200	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20.064.000	20.064.000	0	
	Mục 6650: Hội nghị	24.735.000	24.735.000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	39.350.000	39.350.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	121.023.600	121.023.600	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	319.890.172	319.890.172	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	65.514.000	65.514.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	229.454.400	229.454.400	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	24.200.000	24.200.000	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	24.200.000	24.200.000	0	

	Tiểu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	24.200.000	24.200.000	0	
d	Các khoản chi khác	92.670.000	92.670.000	0	
	Mục 7750: Chi khác	92.670.000	92.670.000	0	
	Giảm trừ ngân sách				
2	Chi không thường xuyên	527.014.400	527.014.400	0	
a	Phụ cấp lương	38.014.400	38.014.400	0	
	Mục 6149: Phụ cấp khác	33.114.400	33.114.400	0	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.900.000	3.900.000	0	
b	Hỗ trợ chi phí học tập	1.000.000	1.000.000	0	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	489.000.000	489.000.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	489.000.000	489.000.000	0	
				0	

LẬP BIỂU

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Cúc

Lê Thị Thu